

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Số: **6960** /UBND-TH
V/v bổ sung biểu tại Báo cáo
số 644/BC-UBND ngày
06/11/2020 của UBND tỉnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày **23** tháng 11 năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Ngày 06/11/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Báo cáo số 644/BC-UBND về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020; nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2021.

Trong quá trình dự thảo và phát hành thiếu 02 biểu là Phụ lục số 01 (đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2020 và kế hoạch năm 2021) và Phụ lục số 01.1 (đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo kế hoạch năm 2020 của tỉnh và xây dựng kế hoạch năm 2021).

Với nội dung trên, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung 02 biểu Phụ lục nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Q. CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Khởi, Hồng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Duy Hưng

Biểu 01

BIỂU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

*(Kèm theo Báo cáo số **644**/BC-UBND ngày **6** /11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn	%	5,56	6,80	3,13	5,8	- Năm 2019: HĐND tỉnh thông qua 32 chỉ tiêu chủ yếu; - Năm 2020: HĐND tỉnh thông qua 37 chỉ tiêu chủ yếu; - Năm 2021: Đề xuất trình HĐND tỉnh thông qua 19 chỉ tiêu chính; các chỉ tiêu chủ yếu còn lại được nêu tại phụ lục kèm theo.
	<i>Trong đó:</i>						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,3	3,5	3,69	3,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,6	9,0	4,31	7,6	
	+ Công nghiệp	%	16,4	10,0	4,94	8,7	
	+ Xây dựng	%	6,0	8,3	3,95	7,0	
	- Dịch vụ	%	6,4	7,8	2,48	6,5	
2	Tổng giá trị gia tăng theo giá hiện hành	tỷ đồng	12.050	13.458	12.830		
3	GRDP bình quân đầu người	triệu đồng	38,3	40,0	40,4	43,0	
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	744	716	698	732	
5	Diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi từ trồng lúa, ngô sang trồng cây có giá trị kinh tế cao (duy trì)	Ha	1.349	1.610	1.610		
6	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	kg	566	550	565	555	
7	Trồng rừng	ha	6.509	5.900	7.235	3.570	
8	Trong đó: Trồng rừng gỗ lớn (trồng tập trung hoặc phân tán)		2.800	3.000	>3.000		
9	Tỷ lệ che phủ rừng	%	72,9	≥ 72	72,9	72,6	
10	Phát triển sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	70	30	36		
11	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	4	3	4	6	
12	Số hợp tác xã thành lập mới trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp	HTX	32	18	25		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		
	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	43		35	30	
13	Tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân	%	3,4	>7,5	-3,1		
14	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,5	98	98,5		
15	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	97,29	98	97,31		
16	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	7.598	5.000	5.500	6.000	
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	42,0	45,0	45,0		
18	Tỷ lệ tham gia so với số thuộc diện tham gia						
	- BHXH bắt buộc	%	84,0	95,0	93,5		
	- BHXH tự nguyện	%	85,0	95,0	93,6		
19	Tốc độ tăng trưởng BHXH tự nguyện so với năm trước	%	62,7	30,0	133,0		
20	Tỷ lệ giảm nghèo so với năm trước	%	2,3	2,5	2,5	2-2,5	
21	Trong đó: Các huyện nghèo giảm	%	3,9	3,5-4	3,8		
22	Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm	Xã	5	4	4	5	
23	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,0	96,0	≥96,3		
24	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,7	1,0	1,0		
25	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi)	%	dự ước 17,2	≤17,0	17,0		
26	Số giường bệnh kế hoạch/vạn dân	Giường	32,7	32,4	32,4		
27	Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	8	8	8	8	
28	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	88,88	90,00	96,34	>90	
29	Tỷ lệ làng, bản, tổ phố đạt "Khu dân cư văn hóa"	%	85,3	72,0	86		
30	Tỷ lệ số hộ gia đình đạt "gia đình văn hóa"	%	87,4	85,0	88		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		
31	Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm	%	95	95	95		
32	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên			100			
	+ Cán bộ	%	93,04		96,87		
	+ Công chức	%	100		100		
33	Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh tăng so với năm trước	Bậc	-6	≥1	Phần đầu đạt	≥1	
34	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tăng so với năm trước	Bậc	1	≥3	Phần đầu đạt	≥1	
35	Chỉ tiêu tỷ lệ tuyển quân, động viên quân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng	%	100	100	100	100	
36	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	94,6	90,0	90,0	80,0	
37	Tai nạn giao thông đường bộ		Giảm 3 tiêu chí so với năm 2018	giảm 3 tiêu chí	Giảm 3 tiêu chí so với năm 2019	Kiểm chế, giảm tai nạn giao thông	
38	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh theo mức độ 4	%				80	

BIỂU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI THEO KẾ HOẠCH NĂM 2020 CỦA TỈNH VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh; để thực hiện theo dõi, đánh giá và báo cáo Nghị quyết Đại hội)

*(Kèm theo Báo cáo số **644**BC-UBND ngày **6** /11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn	%	5,56	6,80	3,13	5,8	
	<i>Trong đó:</i>						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,28	3,5	3,69	3,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,58	9,0	4,31	7,6	
	+ Công nghiệp	%	16,37	10,0	4,94	8,7	
	+ Xây dựng	%	5,97	8,3	3,95	7,0	
	- Dịch vụ	%	6,36	7,8	2,48	6,5	
2	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	29,0	28,0	30,6	30,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,3	15,3	14,3	14,6	
	+ Công nghiệp	%	6,6	6,9	6,6	6,9	
	+ Xây dựng	%	7,7	8,4	7,7	7,7	
	- Dịch vụ	%	53,5	53,8	51,9	51,7	
3	GRDP bình quân đầu người	triệu đồng	38,3	40,0	40,4	43,0	
4	Nông, lâm nghiệp						
	- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	kg	566	552	565	555	
	- Diện tích trồng rừng bình quân	ha	6.509	5.900	7.235	3.570	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	72,9	≥ 72	72,9	72,9	
5	Xây dựng nông thôn mới						
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	4	3	4	6	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	0,00	2,00	2,0	2,0	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	0,00	0,00	0,0	1	
	- Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới	Thôn	3,00	81,00	18,0	78	
	- Số tiêu chí nông thôn mới đạt được bình quân trên 01 xã	tiêu chí/xã	11,84	12,50	12,5	13	
	- Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	43		35	30	
6	Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	70	30	36	20	
7	Điện lưới và vệ sinh						
	- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	97,29	98	97,31	97,4	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	96,5	98	98,5	98,5	
	<i>Trong đó, được sử dụng nước sạch</i>	%					
8	Môi trường						
	- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	90,0	95,0	91,0	91,0	
	- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	37,0	50,0	38,0	38,0	
9	Thu ngân sách						
	- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	744	716	698	732	
	- Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP	%	6,2	5,3	5,4	5,3	
10	Về thương mại dịch vụ						
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	tỷ đồng	5.859,9	6.518,0	5.677,0	6.329,9	
	- Tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân	%	3,4	>7,5	-3,1	11,5	
	- Kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	7,4	10,0	10,0	10,0	
11	Giáo dục - đào tạo						
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	88,84	90,00	96,34	>90	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		
1	2	3	4	5	6	7	8
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	8	8	8	8	
12	Y tế						
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	0,7	1,0	1,0	1,0	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi)	%	dự ước 17,2	≤17,0	17,0	<17,0	
	- Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	17,7	17,5	17,6	17,1	
	- Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	89,3	91,8	95,4	100,0	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,0	96,0	≥96,3	≥96,0	
13	Lao động - việc làm - giảm nghèo						
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	42,0	45,0	45,0	47	
	- Số lao động được tạo việc làm bình quân	Người	7.598	5.000	5.500	6.000	
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm	%	2,30	2,50	2,50	2-2,5	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo 30a</i>	%	3,86	3,5-4	3,76	3,5-4	
14	Văn hóa - thông tin						
	- Tỷ lệ số hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	87,4	85,0	88	88	
	- Tỷ lệ số làng, bản, tổ phố được công nhận làng, bản, tổ dân phố văn hóa	%	85,3	72,0	86	86	
	- Tỷ lệ xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động tốt	%	57,4	75,4	80,6	83,3	
15	Quốc phòng						
	- Tỷ lệ tuyển quân hàng năm	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ bồi dưỡng kiến thức, quốc phòng an ninh hàng năm	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, diễn tập chiến đấu trị an xã, phường, thị trấn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xây dựng lực lượng dân quân tự vệ cấp tỉnh trên tổng dân số	%	3,5	3,5	3,5	3,5	
17	An ninh						
	- Tỷ lệ khám phá án hàng năm	%	94,6	90,0	90,0	>80	
	- Giảm tai nạn giao thông		Giảm 3 tiêu chí so với năm 2018	giảm 3 tiêu chí	Giảm 3 tiêu chí so với năm 2019	Kiểm chế, giảm tai nạn giao thông	
18	Cải cách hành chính						
	- Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm	%	95	95	95	96	
	- Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên	%	93,04	95	96,87	100	
	- Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh theo mức độ 4					80	